

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh về các nội dung trình xin ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 222/TTr-STC ngày 02 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Các cơ quan nhà nước có liên quan đến việc thu, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này các Phụ lục Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

Phụ lục I: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục II: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục III: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục IV: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục V: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục VI: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Phụ lục VII: Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 4 năm 2023 và thay thế Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 15/2023

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Ban PC - HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Truyền thông tỉnh (VPUBND tỉnh);
- Lưu: VT, KT, To, Th_{TM}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Tạ Anh Tuấn

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 87/2023/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Khoáng sản kim loại		
I1	Sắt		
I101	Sắt kim loại	tấn	9.000.000
I102	Quặng Manhetit (có từ tính)		
I10201	Quặng Manhetit có hàm lượng $Fe < 30\%$	tấn	300.000
I10202	Quặng Manhetit có hàm lượng $30\% \leq Fe < 40\%$	tấn	400.000
I10203	Quặng Manhetit có hàm lượng $40\% \leq Fe < 50\%$	tấn	525.000
I10204	Quặng Manhetit có hàm lượng $50\% \leq Fe < 60\%$	tấn	850.000
I10205	Quặng Manhetit có hàm lượng $Fe \geq 60\%$	tấn	1.025.000
I103	Quặng Limonit (không từ tính)		
I10301	Quặng limonit có hàm lượng $Fe \leq 30\%$	tấn	180.000
I10302	Quặng limonit có hàm lượng $30\% < Fe \leq 40\%$	tấn	245.000
I10303	Quặng limonit có hàm lượng $40\% < Fe \leq 50\%$	tấn	310.000
I10304	Quặng limonit có hàm lượng $50\% < Fe \leq 60\%$	tấn	380.000
I10305	Quặng limonit có hàm lượng $Fe > 60\%$	tấn	510.000
I104	Quặng sắt Deluvi	tấn	165.000
I2	Mangan (Măng-gan)		
I201	Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$	tấn	595.000
I202	Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$	tấn	850.000
I203	Quặng mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$	tấn	1.150.000
I204	Quặng mangan có hàm lượng $30\% < Mn \leq 35\%$	tấn	1.450.000
I205	Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	tấn	1.850.000
I206	Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	tấn	2.550.000
I3	Titan		
I301	Quặng titan gốc (ilmenit)		
I30101	Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	tấn	130.000
I30102	Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	tấn	180.000
I30103	Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	tấn	255.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I30104	Quặng gốc titan có hàm lượng $\text{TiO}_2 > 20\%$	tấn	467.500
I302	Quặng titan sa khoáng		
I30201	Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.150.000
I30202	Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
I3020201	Ilmenit	tấn	2.275.000
I3020202	Quặng Zircon có hàm lượng $\text{ZrO}_2 < 65\%$	tấn	6.800.000
I3020203	Quặng Zircon có hàm lượng $\text{ZrO}_2 \geq 65\%$	tấn	16.500.000
I3020204	Rutil	tấn	9.350.000
I3020205	Monazite	tấn	29.750.000
I3020206	Manhectic	tấn	775.000
I3020207	Xi titan	tấn	12.750.000
I3020208	Các sản phẩm còn lại	tấn	3.500.000
I4	Vàng		
I401	Quặng vàng gốc		
I40101	Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} < 2$ gram/tấn	tấn	1.105.000
I40102	Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	tấn	1.615.000
I40103	Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	tấn	2.200.000
I40104	Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	tấn	2.850.000
I40105	Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	tấn	3.500.000
I40106	Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	tấn	4.150.000
I40107	Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	tấn	4.800.000
I40108	Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.650.000
I402	Vàng kim loại (vàng cốt); vàng sa khoáng	kg	875.000.000
I403	Tinh quặng vàng		
I40301	Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	tấn	187.000.000
I40302	Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	tấn	212.500.000
I5	Đất hiếm		
I501	Quặng đất hiếm có hàm lượng $\text{TR}_2\text{O}_3 \leq 1\%$	tấn	102.000
I502	Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 2\%$	tấn	161.500
I503	Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 3\%$	tấn	230.000
I504	Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 4\%$	tấn	310.000
I505	Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 5\%$	tấn	390.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I506	Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR_2O_3 \leq 10\%$	tấn	595.000
I507	Quặng đất hiếm có hàm lượng $>10\% TR_2O_3$	tấn	1.275.000
I6	Bạc, thiếc		
I602	Bạc	kg	17.600.000
I603	Thiếc		
I60301	Quặng thiếc gốc		
I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	tấn	1.088.000
I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.535.000
I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	tấn	2.045.000
I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	tấn	2.555.000
I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	tấn	3.091.000
I60302	Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	187.000.000
I60303	Thiếc kim loại	tấn	287.500.000
I7	Wolfram, Antimoan		
I701	Wolfram		
I70101	Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.572.500
I70102	Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	tấn	2.354.500
I70103	Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	tấn	3.527.500
I70104	Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	tấn	4.610.000
I70105	Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	tấn	5.577.000
I702	Antimoan		
I70201	Antimoan kim loại	tấn	110.000.000
I70202	Quặng Antimoan		
I7020201	Quặng antimoan có hàm lượng $Sb \leq 5\%$	tấn	7.335.000
I7020202	Quặng antimoan có hàm lượng $5 < Sb \leq 10\%$	tấn	12.240.000
I7020203	Quặng antimon có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	tấn	17.265.000
I7020204	Quặng antimon có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	tấn	24.440.000
I7020205	Quặng antimon có hàm lượng $Sb > 20\%$	tấn	31.625.000
I8	Chì, kẽm		
I801	Chì, kẽm kim loại	tấn	41.000.000



Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I802	Tinh quặng chì, kẽm		
I80201	Tinh quặng chì		
I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	14.025.000
I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	20.035.000
I80202	Tinh quặng kẽm		
I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	tấn	4.500.000
I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	tấn	6.000.000
I803	Quặng chì, kẽm		
I80301	Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	680.000
I80302	Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	Tấn	1.130.000
I80303	Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.600.000
I80304	Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	2.057.000
I9	Nhôm, Bauxite		
I901	Quặng bauxite trầm tích	tấn	64.000
I902	Quặng bauxite laterit	tấn	325.000
I10	Đồng		
I1001	Quặng đồng		
I100101	Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	tấn	586.000
I100102	Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu <1%	tấn	1.165.000
I100103	Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	tấn	1.946.000
I100104	Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	tấn	2.750.000
I100105	Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	tấn	3.665.000
I100106	Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	tấn	4.810.000
I100107	Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	tấn	6.050.000
I1002	Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%	tấn	18.150.000
I1003	Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥ 20% (Trừ sản phẩm công nghiệp)	tấn	22.400.000
I11	Niken (Quặng Niken)		
I1101	Quặng niken có hàm lượng Ni<0,5%	Tấn	469.500
I1102	Quặng niken có hàm lượng 0,5 ≤Ni <0,75%	Tấn	838.500

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I1103	Quặng niken có hàm lượng $0,75 \leq Ni < 1\%$	Tấn	1.173.500
I1104	Quặng niken có hàm lượng $1 \leq Ni < 1,25\%$	Tấn	1.509.000
I1105	Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq Ni < 1,5\%$	Tấn	1.844.500
I1106	Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq Ni < 1,75\%$	Tấn	2.179.500
I1107	Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq Ni < 2\%$	Tấn	2.515.000
I12	Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)		
I1201	Molipden	tấn	3.150.000
I13	Khoáng sản kim loại khác		
I1301	Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq Bi < 20\%$	tấn	12.550.000
I1302	Quặng Crôm hàm lượng $Cr \geq 40\%$	tấn	3.300.000



PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II	Khoáng sản không kim loại		
II1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	60.000
II2	Đá, sỏi		
II201	Sỏi		
II20101	Sạn trắng	m ³	440.000
II20102	Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	204.000
II202	Đá		
II20201	Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m ³	1.000.000
II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	2.000.000
II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	6.000.000
II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	8.000.000
II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	10.000.000
II20202	Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m ³	m ³	1.000.000
II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m ³ đến dưới 1 m ³	m ³	2.000.000
II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 m ³ đến dưới 3 m ³	m ³	3.000.000
II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	4.000.000
II20203	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
II2020302	Đá hộc	m ³	150.000
II2020303	Đá cấp phối	m ³	200.000
II2020304	Đá dăm các loại	m ³	240.000
II2020305	Đá lô ca	m ³	200.000
II2020306	Đá chẻ	m ³	400.000
II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	80.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II20204	Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000
II3	Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
II301	Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
II302	Đá sản xuất xi măng		
II30201	Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	127.500
II30202	Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	76.500
II30203	Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	110.000
II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500
II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	52.500
II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	127.500
III4	Đá hoa trắng		
II401	Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000
II402	Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát		
II40201	Loại 1 - trắng đều	m ³	16.500.000
II40202	Loại 2 - vân vệt	m ³	12.750.000
II40203	Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	8.500.000
II403	Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.450.000
II404	Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	340.000
II405	Đá hoa trắng $< 0,4m^3$ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.380.000
II406	Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	300.000
II5	Cát		
II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	68.000
II502	Cát xây dựng		
II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	85.000
II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
II503	Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
II6	Cát làm thủy tinh	m ³	297.500
II7	Đất làm gạch, ngói	m ³	170.000
II8	Đá Granite		
II801	Đá Granite màu ruby	m ³	7.000.000
II802	Đá Granite màu đỏ	m ³	5.100.000
II803	Đá Granite màu tím, trắng	m ³	2.125.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II804	Đá Granite màu khác	m ³	3.400.000
II805	Đá gabbro và diorit	m ³	4.250.000
II806	Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	900.000
II807	Đá Granite bán phong hoá	m ³	59.000
II9	Sét chịu lửa		
II901	Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	323.000
II902	Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	153.000
II10	Dolomite, quartzite		
II1001	Dolomite		
II100101	Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	382.500
II100102	Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
II10010201	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	3.400.000
II10010202	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	6.800.000
II10010203	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m ³	9.000.000
II10010204	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1 m ² trở lên	m ³	11.000.000
II100103	Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	170.000
II100104	Đá Dolomite màu vân gỗ	m ³	24.000.000
II1002	Quartzite		
II100201	Quặng Quartzite thường	tấn	136.000
II100202	Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)	tấn	255.000
II100203	Đá Quartzite (sử dụng áp điện)	tấn	1.650.000
II1003	Pyrophyllit		
II100301	Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	tấn	118.000
II100302	Pyrophyllit có hàm lượng 25%<AL2O3≤30%	tấn	185.000
II100303	Pyrophyllit có hàm lượng 30%<AL2O3≤33%	tấn	400.000
II100304	Pyrophyllit có hàm lượng AL2O3>33%	tấn	518.000
II11	Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
II1101	Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rửa)	tấn	255.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III102	Cao lanh đã rây	tấn	680.000
III103	Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	297.500
III104	Fenspat phong hoá	Tấn	75.000
II12	Mica, thạch anh kỹ thuật		
III201	Mica		
II120101	Mica	tấn	1.400.000
II120102	Sericite	tấn	385.000
II120103	Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	tấn	140.000
III202	Thạch anh kỹ thuật		
II120201	Thạch anh kỹ thuật	tấn	275.000
II120202	Thạch anh bột	tấn	1.275.000
II120203	Thạch anh hạt	tấn	1.650.000
II13	Pirite, phosphorite	tấn	
III302	Quặng phosphorite		
II130201	Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	tấn	425.000
II130202	Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	550.000
II130203	Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	700.000
II14	Apatit		
III401	Apatit loại I		
II140101	Apatit loại I dạng cục	tấn	1.550.000
II140102	Apatit loại I dạng bột	tấn	1.150.000
III402	Apatit loại II	tấn	975.000
III403	Apatit loại III	tấn	425.000
III404	Apatit loại tuyển	tấn	1.250.000
II15	Secpentin (Quặng secpentin)	tấn	137.500
II16	Than antraxit hầm lò		
III601	Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục - 15)	tấn	1.436.600
III602	Than cục		
II160201	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3.380.000
II160202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.740.000
II160203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.793.000
II160204	Than cục 4a, 4b	tấn	4.135.000
II160205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.705.000
II160206	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	3.020.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II160207	Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.640.000
II160208	Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	970.000
II1603	Than cám		
II160301	Than cám 1	tấn	2.865.000
III60302	Than cám 2	tấn	2.985.000
II160303	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.720.000
II160304	Than cám 4a, 4b	tấn	2.075.000
II160305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.640.000
II160306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.295.000
III60307	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975.000
II1604	Than bùn		
II160401	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	885.000
II160402	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	800.000
II160403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	655.000
II160404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	565.000
II17	Than antraxit lộ thiên		
III1701	Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục - 15)	tấn	1.435.000
III1702	Than cục		
II170201	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3.380.000
II170202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.740.000
II170203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.793.000
II170204	Than cục 4a, 4b	tấn	4.135.000
II170205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.705.000
II170206	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	3.020.000
II170207	Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.640.000
II170208	Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	970.000
III1703	Than cám		
II170301	Than cám 1	tấn	2.865.000
II170302	Than cám 2	tấn	2.985.000
II170303	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.720.000
II170304	Than cám 4a, 4b	tấn	2.075.000
II170305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.640.000
II170306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.295.000
II170307	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III1704	Than bùn		
III170401	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	885.000
III170402	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	800.000
III170403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	655.000
III170404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	565.000
III18	Than nâu, than mỡ		
III1801	Than nâu	tấn	760.000
III1802	Than mỡ		
III180201	Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	tấn	2.125.000
III180202	Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$	tấn	1.330.000
III19	Than khác		
III1901	Than bùn	tấn	340.000
III1902	Than bùn tuyển khác	tấn	156.400
III1903	Than bã sàng	tấn	238.000
III1904	Xít thải than	tấn	221.000
III1905	Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	tấn	1.761.500
III1906	Than cám trong than nguyên khai 15-100 mm	tấn	2.651.000
II20	Kim cương, rubi, sapphire	kg	
II2001	Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
II2002	Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
II2003	Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
II22	Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz	kg	
II2201	Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	viên	660.000
II23	Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite		
II2301	Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc	tấn	880.000.000
II2302	Anmetit (thạch anh tím)	tấn	1.100.000.000
II2303	Thạch anh tinh thể khác	tấn	27.500.000
II24	Khoáng sản không kim loại khác		
II2401	Barit		
II240101	Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 < 20\%$	tấn	60.000
II240102	Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq BaSO_4 < 40\%$	tấn	205.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
II240103	Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	tấn	450.000
II240104	Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	700.000
II240105	Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	900.000
II2402	Fluorit		
II240201	Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	tấn	107.500
II240202	Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	tấn	350.000
II240203	Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	tấn	1.500.000
II240204	Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2.750.000
II240205	Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.250.000
II2403	Quặng Diatomite khai thác	tấn	210.000
II2404	Graphit		
II240401	Quặng Graphit khai thác	tấn	660.000
II240402	Tinh quặng Graphit	tấn	7.300.000
II2405	Quặng Tacl (Tale)		
II240501	Quặng Tacl khai thác	tấn	765.000
II240502	Bột Tacl	tấn	1.360.000
II2406	Bùn khoáng	tấn	1.105.000
II2407	Sét Bentonite	m ³	255.000
II2408	Quặng Silic	tấn	620.000
II2409	Quặng Magnesit	tấn	1.062.500
II2410	Đá phong thủy		
II241101	Gỗ hoá thạch chiều cao < 20 cm	viên	1.500.000
II241102	Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	viên	2.200.000
II241103	Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	viên	3.300.000
II241104	Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.500
II241105	Calcite hồng, trắng, xanh	kg	550.000
II241106	Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừu long	kg	550.000
II241107	Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1.100.000
II241108	Tourmaline đen	viên	550.000
II241109	Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.300.000
II241110	Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	viên	440.000

PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III	Sản phẩm của rừng tự nhiên		
III1	Gỗ nhóm I		
III101	Cắm lai		
III10101	Đường kính (D)<25cm	m ³	12.500.000
III10102	25cm≤D<50cm	m ³	24.650.000
III10103	D≥50 cm	m ³	33.600.000
III102	Cắm liên (cà gần)	m ³	6.205.000
III103	Dáng hương (giáng hương)	m ³	23.000.000
III104	Du sam	m ³	21.000.000
III105	Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
III10501	D<25cm	m ³	5.850.000
III10502	25cm≤D<50cm	m ³	23.800.000
III10503	D≥50 cm	m ³	31.600.000
III106	Gụ		
III10601	D<25cm	m ³	5.400.000
III10602	25cm≤D<50cm	m ³	11.100.000
III10603	D≥50 cm	m ³	14.650.000
III107	Gụ mật (Gỗ mật)		
III10701	D<25cm	m ³	3.650.000
III10702	25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
III10703	D≥50 cm	m ³	13.250.000
III108	Hoàng đàn	m ³	37.500.000
III109	Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	3.400.000.000
III110	Huỳnh đường	m ³	7.700.000
III111	Hương		
III11101	D<25cm	m ³	6.550.000
III11102	25cm≤D<50cm	m ³	16.300.000
III11103	D≥50 cm	m ³	22.100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III112	Hương tía	m ³	15.400.000
III113	Lát	m ³	10.450.000
III114	Mun	m ³	16.000.000
III115	Muồng đen	m ³	5.610.000
III116	Pơ mu		
III11601	D<25cm	m ³	7.956.000
III11602	25cm≤D<50cm	m ³	15.300.000
III11603	D≥50 cm	m ³	21.000.000
III117	Sơn huyết	m ³	8.500.000
III118	Trai	m ³	9.350.000
III119	Trắc		
III11901	D<25cm	m ³	7.400.000
III11902	25cm≤D<35cm	m ³	13.450.000
III11903	35cm≤D<50cm	m ³	24.800.000
III11904	50cm≤D<65cm	m ³	62.815.000
III11905	D≥65cm	m ³	154.300.000
III120	Các loại khác		
III12001	D<25cm	m ³	5.100.000
III12002	25cm≤D<35cm	m ³	8.000.000
III12003	35cm≤D<50cm	m ³	11.300.000
III12004	D≥50 cm	m ³	19.650.000
III2	Gỗ nhóm II		
III201	Cắm xe	m ³	6.700.000
III202	Đinh (đinh hương)		
III20201	D<25cm	m ³	8.550.000
III20202	25cm≤D<50cm	m ³	12.200.000
III20203	D≥50 cm	m ³	15.000.000
III203	Lim xanh		
III20301	D<25cm	m ³	7.150.000
III20302	25cm≤D<50cm	m ³	12.400.000
III20303	D≥50 cm	m ³	15.000.000
III204	Nghiến		
III20401	D<25cm	m ³	4.300.000
III20402	25cm≤D<50cm	m ³	7.750.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III20403	D $\geq$ 50 cm	m ³	10.850.000
III205	Kiểm kiến		
III20501	D<25cm	m ³	5.100.000
III20502	25cm $\leq$ D<50cm	m ³	8.150.000
III20503	D $\geq$ 50 cm	m ³	14.150.000
III206	Đa đá	m ³	5.525.000
III207	Sao xanh	m ³	6.250.000
III208	Sến	m ³	8.800.000
III209	Sến mật	m ³	5.750.000
III210	Sến mủ	m ³	4.050.000
III211	Tấu mật	m ³	8.900.000
III212	Trai ly	m ³	12.650.000
III213	Xoay		
III21301	D<25cm	m ³	3.400.000
III21302	25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.750.000
III21303	D $\geq$ 50 cm	m ³	7.250.000
III214	Các loại khác		
III21401	D<25cm	m ³	3.700.000
III21402	25cm $\leq$ D<50cm	m ³	7.650.000
III21403	D $\geq$ 50 cm	m ³	11.250.000
III3	Gỗ nhóm III		
III301	Bằng lăng	m ³	5.000.000
III302	Cà chắt (cà chỉ)		
III30201	D<25cm	m ³	2.900.000
III30202	25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.000.000
III30203	D $\geq$ 50 cm	m ³	5.100.000
III303	Cà ổi	m ³	5.500.000
III304	Chò chỉ		
III30401	D<25cm	m ³	3.050.000
III30402	25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.550.000
III30403	D $\geq$ 50 cm	m ³	9.500.000
III305	Chò chai	m ³	5.500.000
III306	Chua khét	m ³	5.700.000
III307	Dạ hương	m ³	6.600.000



Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III308	Giổi		
III30801	D<25cm	m ³	7.650.000
III30802	25cm≤D<50cm	m ³	11.050.000
III30803	D≥50 cm	m ³	15.500.000
III309	Dầu gió	m ³	4.200.000
III310	Huỳnh	m ³	5.500.000
III311	Re mít	m ³	4.650.000
III312	Re hương	m ³	4.950.000
III313	Săng lẻ	m ³	6.600.000
III314	Sao đen	m ³	4.650.000
III315	Sao cát	m ³	3.750.000
III316	Trường mật	m ³	5.500.000
III317	Trường chua	m ³	5.500.000
III318	Vên vên	m ³	4.200.000
III319	Các loại khác		
III31901	D<25cm	m ³	2.050.000
III31902	25cm≤D<35cm	m ³	3.650.000
III31903	35cm≤D<50cm	m ³	6.100.000
III31904	D≥50 cm	m ³	7.850.000
III4	Gỗ nhóm IV		
III401	Bô bô		
III40101	Chiều dài <2m	m ³	1.800.000
III40102	Chiều dài ≥2m	m ³	3.200.000
III402	Chắc khế	m ³	3.750.000
III403	Cóc đá	m ³	2.350.000
III404	Dầu các loại	m ³	3.300.000
III405	Re (De)	m ³	6.500.000
III406	Gội tía	m ³	6.500.000
III407	Mỡ	m ³	1.150.000
III408	Sến bo bo	m ³	3.250.000
III409	Lim sừng	m ³	3.250.000
III410	Thông	m ³	2.650.000
III411	Thông lông gà	m ³	4.950.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III412	Thông ba lá	m ³	3.100.000
III413	Thông nạng		
III41301	D<35cm	m ³	1.950.000
III41302	D≥35cm	m ³	3.800.000
III414	Vàng tâm	m ³	6.500.000
III415	Các loại khác		
III41501	D<25cm	m ³	1.550.000
III41502	25cm≤D<35cm	m ³	2.850.000
III41503	35cm≤D<50cm	m ³	4.050.000
III41504	D≥50 cm	m ³	5.600.000
III5	Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
III501	Gỗ nhóm V		
III50101	Chò xanh	m ³	5.500.000
III50102	Chò xốt	m ³	2.550.000
III50103	Dải ngựa	m ³	3.500.000
III50104	Dầu	m ³	4.150.000
III50105	Dầu đỏ	m ³	3.500.000
III50106	Dầu đồng	m ³	3.350.000
III50107	Dầu nước	m ³	3.300.000
III50108	Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.950.000
III50109	Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	2.050.000
III50110	Sa mộc	m ³	4.950.000
III50111	Sau sau (Tấu hậu)	m ³	800.000
III50112	Thông hai lá	m ³	3.250.000
III50113	Các loại khác		
III5011301	D<25cm	m ³	1.530.000
III5011302	25cm≤D<50cm	m ³	2.750.000
III5011303	D≥50cm	m ³	4.950.000
III502	Gỗ nhóm VI		
III50201	Bạch đàn	m ³	2.200.000
III50202	Cáng lò	m ³	3.300.000
III50203	Chò	m ³	3.750.000
III50204	Chò nâu	m ³	4.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III50205	Keo	m ³	2.200.000
III50206	Kháo vàng	m ³	2.600.000
III50207	Mận rừng	m ³	2.050.000
III50208	Phay	m ³	2.050.000
III50209	Trám hồng	m ³	2.700.000
III50210	Xoan đào	m ³	3.400.000
III50211	Sấu	m ³	10.710.000
III50212	Các loại khác		
III5021201	D<25cm	m ³	1.105.000
III5021202	25cm≤D<50cm	m ³	2.300.000
III5021203	D≥50cm	m ³	4.250.000
III503	Gỗ nhóm VII		
III50301	Gáo vàng	m ³	2.450.000
III50302	Lồng mức	m ³	2.900.000
III50303	Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.550.000
III50304	Trám trắng	m ³	2.650.000
III50305	Vang trứng	m ³	2.900.000
III50306	Xoan	m ³	1.700.000
III50307	Các loại khác		
III5021203	D<25cm	m ³	1.150.000
III5021203	25cm≤D<50cm	m ³	2.400.000
III5021203	D≥50cm	m ³	3.750.000
III504	Gỗ nhóm VIII		
III50401	Bồ đề	m ³	1.150.000
III50402	Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000
III50403	Trụ mỏ	m ³	920.000
III50404	Các loại khác		
III5040401	D<25cm	m ³	900.000
III5040402	D≥25cm	m ³	2.380.000
III6	Cành, ngọn, gốc, rễ		
III601	Cành, ngọn	m ³	bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
III602	Gốc, rễ	m ³	bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
III7	Củi	Ste = 0,7m ³	595.000

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III8	Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
III801	Tre		
1III80101	D<5cm	cây	9.350
III80102	5cm≤D<6cm	cây	15.300
III80103	6cm≤D<10cm	cây	25.500
III80104	D≥10 cm	cây	35.000
III802	Trúc	cây	8.500
III803	Nứa		
III80301	D<7cm	cây	3.400
III80302	D≥7cm	cây	6.800
III804	Mai		
III80401	D<6cm	cây	15.300
III80402	6cm≤D<10cm	cây	25.500
III80403	D≥10 cm	cây	35.000
III805	Vầu		
III80501	D<6cm	cây	9.350
III80502	6cm≤D<10cm	cây	17.850
III80503	D≥10 cm	cây	23.500
III806	Tranh	cây	
III807	Giang	cây	
III80701	D<6cm	cây	5.100
III80702	6cm≤D<10cm	cây	8.500
1III80703	D≥10 cm	cây	15.300
III808	Lồ ô		
III80801	D<6cm	cây	6.800
III80802	6cm≤D<10cm	cây	12.750
III80803	D≥10 cm	cây	17.500
III9	Trầm hương, kỳ nam		
III901	Trầm hương		
III90101	Loại 1	kg	425.000.000
III90102	Loại 2	kg	85.000.000
III90103	Loại 3	kg	17.000.000
III902	Kỳ nam		



Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
III90201	Loại 1	kg	885.000.000
III90202	Loại 2	kg	654.500.000
III10	Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
III1001	Hồi		
III100101	Tươi	kg	68.000
III110102	Khô	kg	90.000
III1002	Quế		
III100201	Tươi	kg	27.500
III100202	Khô	kg	100.000
III1003	Sa nhân		
III100301	Tươi	kg	127.500
III100302	Khô	kg	255.000
III1004	Thảo quả		
III100401	Tươi	kg	102.000
III100402	Khô	kg	340.000

PHỤ LỤC IV
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
V	Hải sản tự nhiên		
IV1	Ngọc trai, bảo ngư, hải sâm		
<i>IV101</i>	<i>Ngọc trai</i>		
<i>IV102</i>	<i>Bào ngư</i>	kg	330.000
<i>IV103</i>	<i>Hải sâm</i>	kg	510.000
IV2	Hải sản tự nhiên khác		
<i>IV201</i>	<i>Cá</i>		
IV20101	Cá loại 1, 2, 3	kg	51.000
IV20102	Cá loại khác	kg	25.500
<i>IV202</i>	<i>Cua</i>	kg	185.000
<i>IV204</i>	<i>Mực</i>	kg	82.500
<i>IV205</i>	<i>Tôm</i>		
IV20501	Tôm hùm	kg	748.000
IV20502	Tôm khác	kg	127.500

PHỤ LỤC V
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
V	Nước thiên nhiên		
V1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
V101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	325.000
V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	775.000
V10103	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.650.000
V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	26.000
V102	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750.000
V2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
V301	Nước mặt	m ³	4.000
V302	Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
V3	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
V301	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
V302	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	5.000

PHỤ LỤC VI
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07 /2023/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
VI	Yến sào thiên nhiên	kg	51.100.000

PHỤ LỤC VII
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
VII	Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.550.000